

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TỈNH TUYỀN QUANG  
**CHI CỤC CHĂN NUÔI, THÚ Y  
VÀ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 240/CNTYTS-CNTS  
V/v hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu  
trong xây dựng nông thôn mới

*Tuyên Quang, ngày 29 tháng 9 năm 2022*

Kính gửi Sở Nông nghiệp và PTNT.

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Văn bản số 1819/SNN-PTNT ngày 19/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu được giao, cụ thể như sau:

**I. Quy định chung**

**1. Quy mô chăn nuôi**

- a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;
- b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

2. Công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của chính phủ hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi (*Đính kèm*).

**II. Nội dung cụ thể**

**1. Tiêu chí 4.3 thuộc Mục IV - Xã nông thôn mới kiểu mẫu về môi trường và chất lượng môi trường sống**

a) Mục tiêu: 100% trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá thực hiện: Theo quy định tại điểm a, khoản 3, Phần II, Mục 3, Chương I, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (*ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và*

*Phát triển nông thôn).*

**2. Tiêu chí 11.6 thuộc chỉ tiêu số 11 – Môi trường và an toàn thực phẩm (Quyết định số 489/QĐ-UBND).**

a) Mục tiêu:  $\geq 60\%$  tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá thực hiện: Áp dụng thực hiện theo quy định tại khoản 3, Phần II, Mục 3, Chương I, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (*ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

**3. Tiêu chí 10.6 thuộc Chỉ tiêu số 10 – Môi trường và chất lượng môi trường sống (Quyết định số 489/QĐ-UBND).**

a) Mục tiêu: 100% tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá thực hiện: Áp dụng thực hiện theo quy định tại khoản 3, Phần II, Mục 3, Chương I, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (*ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

**4. Chỉ tiêu 17.9 thuộc Tiêu chí số 17 – Môi trường và an toàn thực phẩm. Tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới (Quyết định số 318/QĐ-TTg và Quyết định số 479/QĐ-UBND)**

a) Mục tiêu:  $\geq 60\%$  tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Phần II, Mục 3, Chương I, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (*ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

**5. Chỉ tiêu số 17.8 thuộc Tiêu chí số 17 - Môi trường.**

a) Mục tiêu:  $\geq 75\%$  tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Phần II, Mục 3, Chương I, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (*ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và*

*Phát triển nông thôn).*

#### **6. Chỉ tiêu 17.7 thuộc Tiêu chí số 17 - Môi trường**

a) Mục tiêu:  $\geq 80\%$  tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

b) Đánh giá thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Phần II, Mục 3, Chương II, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

#### **7. Chỉ tiêu 7.3 thuộc tiêu chí số 7 - Môi trường.**

a) Mục tiêu: Có  $\geq 01$  mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

b) Đánh giá thực hiện: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Phần II, Mục 4, Chương III, Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (ban hành kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trân trọng báo cáo./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Báo cáo);
- Chi cục PTNT (Tổng hợp);
- Lãnh đạo CC;
- Lưu: VT, CNTS.



**Đào Duy Quý**

**PHỤ LỤC V- HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI**

**1. Hệ số đơn vị vật nuôi:**

| <b>STT</b> | <b>Loại vật nuôi</b>                     | <b>Khối lượng hơi trung bình (kg)</b> | <b>Hệ số đơn vị vật nuôi</b> |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lợn</b>                               |                                       |                              |
| 1          | Lợn dưới 28 ngày tuổi                    | 8                                     | 0,016                        |
| 2          | Lợn thịt:                                |                                       |                              |
| 2.1        | Lợn nội                                  | 80                                    | 0,16                         |
| 2.2        | Lợn ngoại                                | 100                                   | 0,2                          |
| 3          | Lợn nái:                                 |                                       |                              |
| 3.1        | Lợn nội                                  | 200                                   | 0,4                          |
| 3.2        | Lợn ngoại                                | 250                                   | 0,5                          |
| 4          | Lợn đực:                                 | 300                                   | 0,6                          |
| <b>II</b>  | <b>Gia cầm</b>                           |                                       |                              |
| 1          | Gà:                                      |                                       |                              |
| 1.1        | Gà nội                                   | 1,5                                   | 0,003                        |
| 1.2        | Gà công nghiệp:                          |                                       |                              |
| 1.2.1      | Gà hướng thịt                            | 2,5                                   | 0,005                        |
| 1.2.2      | Gà hướng trứng                           | 1,8                                   | 0,0036                       |
| 2          | Vịt:                                     |                                       |                              |
| 2.1        | Vịt hướng thịt:                          |                                       |                              |
| 2.1.1      | Vịt nội                                  | 1,8                                   | 0,0036                       |
| 2.1.2      | Vịt ngoại                                | 2,5                                   | 0,005                        |
| 2.2        | Vịt hướng trứng:                         | 1,5                                   | 0,003                        |
| 3          | Ngan                                     | 2,8                                   | 0,0056                       |
| 4          | Ngỗng                                    | 4                                     | 0,008                        |
| 5          | Chim cút                                 | 0,15                                  | 0,0003                       |
| 6          | Bò câu                                   | 0,6                                   | 0,0012                       |
| 7          | Đà điểu                                  | 80                                    | 0,16                         |
| <b>III</b> | <b>Bò</b>                                |                                       |                              |
| 1          | Bê dưới 6 tháng tuổi                     | 100                                   | 0,2                          |
| 2          | Bò thịt:                                 |                                       |                              |
| 2.1        | Bò nội                                   | 170                                   | 0,34                         |
| 2.2        | Bò ngoại, bò lai                         | 350                                   | 0,7                          |
| 3          | Bò sữa                                   | 500                                   | 1                            |
| <b>IV</b>  | <b>Trâu</b>                              |                                       |                              |
| 1          | Nghé dưới 6 tháng tuổi                   | 120                                   | 0,24                         |
| 2          | Trâu                                     | 350                                   | 0,7                          |
| <b>V</b>   | <b>Gia súc khác</b>                      |                                       |                              |
| 1          | Ngựa                                     | 200                                   | 0,4                          |
| 2          | Đê                                       | 25                                    | 0,05                         |
| 3          | Cừu                                      | 30                                    | 0,06                         |
| 4          | Thỏ                                      | 2,5                                   | 0,005                        |
| <b>VI</b>  | <b>Động vật khác</b>                     |                                       |                              |
| 1          | Hươu sao                                 | 50                                    | 0,1                          |
| 2          | Chó nuôi để kinh doanh                   |                                       |                              |
| 2.1        | Chó có khối lượng đến 5 kg               | 2,75                                  | 0,0055                       |
| 2.2        | Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg | 12,5                                  | 0,025                        |

|     |                                           |      |         |
|-----|-------------------------------------------|------|---------|
| 2.3 | Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg | 35   | 0,07    |
| 3   | Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên        | 60   | 0,12    |
| 4   | Vịt trời                                  | 1,5  | 0,003   |
| 5   | Đông                                      | 0,36 | 0,00072 |
| 6   | Rồng đất                                  | 0,5  | 0,001   |

## 2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;
- HSVN: Hệ số đơn vị vật nuôi.